

KIỂM SOÁT THANH KHOẢN CỦA CÁC NGÂN HÀNG HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM, HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU ĐẢM BẢO AN NINH TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ

Trương Thị Hoài Linh*, Phan Hồng Mai**

Ngày nhận: 30/5/2015

Ngày nhận bản sửa: 15/6/2015

Ngày duyệt đăng: 25/6/2015

Tóm tắt:

An ninh tài chính là khái niệm cơ bản phản ánh tình trạng tài chính ổn định, an toàn và vững mạnh. Để duy trì trạng thái này cần đảm bảo tính thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại vì đây là kênh dẫn vốn chính của cả nền kinh tế. Nghiên cứu này tập trung tìm kiếm các nhân tố ảnh hưởng tới thanh khoản của 39 ngân hàng thương mại Việt Nam từ năm 2009 đến năm 2013. Qua đó, phát hiện sự tác động của 6 yếu tố, bao gồm: (i) tốc độ tăng trưởng vốn huy động, trình độ của giám đốc ngân hàng (thuận chiều) và (ii) tổng tài sản, tỷ trọng cho vay trung dài hạn, tỷ lệ cho vay so với tiền gửi và tình trạng niêm yết của ngân hàng (ngược chiều).

Từ khóa: an ninh tài chính, thanh khoản, ngân hàng thương mại

Controlling the liquidity of Vietnamese commercial banks focusing on the objective of securing for money and finance market

Abstract

Financial security is the basic definition which means that the financial status is stable, safe and sound. In order to maintain this status, the liquidity of commercial banks systems need to be secured, because the commercial banks are the main source of capital of the economy. This research focuses on discovering factors affecting the liquidity of 39 Vietnamese commercial banks in the period of 2009 to 2013. And there are 6 factors are found, including: (i) the growth rate of raising funds, the ability of CEO of banks (positive), and (ii) total assets, proportion of long term loans, rate of loans to deposits, and the status of listed stocks of banks (negative).

Key words: financial security, liquidity, commercial banks.

1. Tính cần thiết của nghiên cứu

Tại Việt Nam, an ninh tài chính được hiểu là “trạng thái của hệ thống tài chính an toàn, miễn nhiễm đối với các rủi ro, chống đỡ được các cú sốc tài chính từ bên trong, bên ngoài hệ thống” (Lê Xuân Sang, 2002). Với một nền kinh tế có truyền thống “bao cấp qua tín dụng” như Việt Nam, cú sốc bên trong, có tầm ảnh hưởng mạnh mẽ, đến từ hệ thống ngân hàng thương mại. Cá biệt, yếu tố thanh khoản của hệ thống này được xem như một chỉ báo về tình hình lưu thông vốn trong nền kinh tế. Ở giai đoạn kinh tế tăng trưởng ổn định, tình trạng căng thẳng về thanh khoản thường chỉ diễn ra dịp sát Tết nguyên đán và được ngân hàng Nhà nước giải quyết

bằng nghiệp vụ thị trường mở (OMO).

Tuy nhiên, từ năm 2009, tình hình đã trở nên nghiêm trọng và khó kiểm soát hơn. Tỷ lệ cho vay/huy động (LDR) ở mức cao (trung bình 109% trong giai đoạn 2009 đến 2011) và dòng tiền ra – vào các ngân hàng thương mại biến động mạnh. Chất lượng tín dụng thấp, không thu hồi được tiền vay để đối ứng nhu cầu rút tiền gửi, nhiều ngân hàng phải khắc phục bằng cách huy động mới, từ đó tạo nên những đợt cạnh tranh lãi suất gay gắt, lên mức 20%/năm. Hệ quả là luồng vốn ngắn hạn dịch chuyển liên tục giữa các ngân hàng, lượng tiền gửi rút trước kỳ hạn toàn ngành tăng gấp hai lần trong vòng ba năm, từ 2010 đến 2012. Thị trường liên

ngân hàng cũng không còn là kênh huy động thường trực như trước do nợ quá hạn năm 2011 đã tăng 94,2% so với năm 2010. Lần đầu tiên trong lịch sử, các ngân hàng thương mại cần tài sản thế chấp để vay được tiền trên thị trường này.

Tất cả những diễn biến trên xảy ra như một vòng tròn khiến ngân hàng càng thêm khó khăn để đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn. Điều này tất yếu ảnh hưởng tới khả năng tài trợ vốn cho sự phát triển chung của nền kinh tế. Bên cạnh đó, những yếu tố vĩ mô khác như cán cân vãng lai thâm hụt, dự trữ ngoại hối nhỏ, nợ công lớn... cũng góp phần tạo nên sự bất ổn tài chính quốc gia trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2011. Trước tình hình này, Chính phủ đã chỉ đạo thực hiện nhiều biện pháp quyết liệt, trong đó có tái cấu trúc mạnh mẽ hệ thống ngân hàng thương mại, giải quyết nợ xấu và ổn định lãi suất. Ước tính đến cuối năm 2014, tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức 4,7%. Mặt bằng lãi suất đã giảm về bằng mức của thời kỳ 2005 – 2006. Giao dịch trên thị trường liên ngân hàng ổn định, thậm chí trầm lắng, chứng tỏ thanh khoản của các ngân hàng đã được cải thiện đáng kể.

Đến cuối năm 2014, an ninh tài chính Việt Nam cũng dần ổn định, hầu hết các chỉ số đều nằm dưới các ngưỡng cảnh báo. Tuy vậy, nhằm đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế như trước (trung bình 7%/năm) trong điều kiện chưa có kênh huy động vốn thay thế, nguy cơ bùng nổ tín dụng vẫn hiện hữu. Đặc biệt, từ ngày 1/2/2015, ngân hàng thương mại được phép sử dụng tối đa 60% vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn thay vì mức 30% như trước đây (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2014).

Một mặt, đây là giải pháp cần thiết để khơi thông tín dụng, khắc phục tình trạng chênh lệch về kỳ hạn giữa nguồn vốn của ngân hàng và nhu cầu đầu tư của doanh nghiệp. Mặt khác, quyết định này cũng hàm chứa nhiều rủi ro. Trong bối cảnh hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp chưa bền vững, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng, bất động sản, tình hình kinh tế - chính trị thế giới diễn biến khó lường, nếu tăng trưởng tín dụng không trong phạm vi kiểm soát và gắn với an toàn thanh khoản, tình trạng tương tự như thời kỳ 2010 – 2012 hoàn toàn có thể lặp lại.

Chính vì vậy, kiểm soát chặt chẽ thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại là nhiệm vụ quan trọng, góp phần ổn định tài chính quốc gia. Để làm được việc này, nhất thiết phải hiểu rõ những nhân tố tác động, làm thay đổi trạng thái thanh khoản của ngân hàng thương mại.

Trên thế giới, các nghiên cứu nhằm phát hiện

nhân tố tác động đến thanh khoản của ngân hàng thương mại được thực hiện bởi Diamond và Rajan (2005), Gorton và Winton (2000), Allen và Gale (2004), Repullo (2004), Bonfim và Kim (2011), Vodova (2011)... Ở Việt Nam, duy nhất có nghiên cứu của Trương Quang Thông và Phạm Minh Tiến (2014) sử dụng phương pháp định lượng để xem xét ảnh hưởng của một số chỉ tiêu tài chính tới rủi ro thanh khoản, được đo bằng khe hở tài trợ. Trong khi thanh khoản của ngân hàng có thể xác định theo nhiều cách khác nhau, đồng thời, thông tin tài chính có thể không đủ tin cậy do thị trường kém minh bạch, việc tiếp tục nghiên cứu để bổ sung cơ sở lý luận và bằng chứng thực nghiệm là cần thiết.

2. Tổng quan nghiên cứu

Thanh khoản là chỉ tiêu phản ánh sức mạnh tài chính của một ngân hàng để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán (Duttweiler, 2008, 2009). Khi một ngân hàng mất thanh khoản, đồng nghĩa với vỡ nợ, tiền tới phá sản, kéo theo nhiều hệ lụy nghiêm trọng cho nền kinh tế. Chính vì tầm quan trọng nêu trên, thanh khoản của ngân hàng thương mại trở thành chủ đề thu hút sự quan tâm và nghiên cứu của nhiều học giả, trên cả phương diện lý thuyết và thực nghiệm.

Theo Thakor (1996), Diamond và Rajan (2005), Gorton và Winton (2000), Rose (2001), ngân hàng có thể tạo ra nhiều hoặc ít hơn tài sản thanh khoản đơn giản bằng việc thay đổi cơ cấu tài trợ. Về lý thuyết, tồn tại 2 quan điểm trái chiều về mối quan hệ giữa *vốn của ngân hàng* (hoặc *an toàn vốn*) và tình hình thanh khoản. Theo quan điểm thứ nhất, vốn của ngân hàng có xu hướng cản trở khả năng thanh khoản thông qua: (i) cấu trúc tài chính dễ bị tổn thương và (ii) sự sụt giảm các khoản tiền gửi. Một cấu trúc tài chính dễ bị tổn thương được thể hiện bằng nguồn vốn suy giảm có xu hướng tạo ra nhiều tài sản thanh khoản (Diamond và Rajan, 2005), trong khi một tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao có thể làm giảm các khoản tiền gửi và theo đó giảm khả năng tạo thanh khoản (Gorton và Winton, 2000). Ngược lại, theo quan điểm thứ hai, vốn của ngân hàng và tình hình thanh khoản có mối quan hệ thuận chiều. Với giả định thay thế “chống đỡ rủi ro” (*risk absorption*), nguồn vốn lớn sẽ hỗ trợ gia tăng tính thanh khoản của ngân hàng (Allen và Gale 2004). Bởi lẽ, vốn chủ sở hữu cho phép ngân hàng chịu đựng được rủi ro lớn hơn (Repullo 2004). Về thực nghiệm, Vodova (2011), Bonfim và Kim (2011) đều cho thấy các ngân hàng tại Séc, châu Âu và Bắc Mỹ có mức an toàn vốn cao – chỉ tiêu đại diện cho vốn của ngân hàng – sẽ có nguy cơ rủi ro thanh khoản thấp và ngược lại, tức là quan hệ thuận chiều.

Xét về *quy mô tài sản*, cũng có hai quan điểm trái

chiều. Iannotta và cộng sự (2007) cho rằng có những ngân hàng quá lớn để đổ vỡ (*too big to fail*). Nhờ được bảo đảm ngầm, chi phí vốn của những ngân hàng này giảm thấp, cho phép đầu tư vào những tài sản rủi ro hơn. Trường hợp thiếu hụt thanh khoản, các ngân hàng sẽ nhờ tới sự hỗ trợ từ ngân hàng Trung ương. Nói cách khác, các ngân hàng rất lớn thường duy trì trạng thái thanh khoản thấp. Nhận định này được củng cố bởi nghiên cứu thực nghiệm của Giannotti và cộng sự (2010) trên mẫu gồm 675 ngân hàng Ý; Vodova (2011) tại 22 ngân hàng Séc; Nguyen và cộng sự (2012) phân tích 47.684 ngân hàng ở 113 quốc gia khác nhau. Ngược lại, theo Rauch và cộng sự (2008), Berger và Bouwman (2009), các ngân hàng nhỏ thường tập trung vào hoạt động ngân hàng truyền thống, ổn định và ít rủi ro nên sẽ duy trì tài sản thanh khoản thấp nhất có thể. Vì vậy, mối quan hệ giữa quy mô ngân hàng và khả năng thanh khoản là thuận chiều, được xác nhận trong nghiên cứu của Valla và Saes-Escorbiac (2008) tại Anh; Bonfim và Kim (2011) tại Châu Âu, Bắc Mỹ.

Đối với *tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay*, chiều tác động được giải thích thống nhất là ngược chiều, theo cả suy luận logic (Pilbeam, 2005) và minh chứng thực nghiệm (Valla và Saes-Escorbiac, 2008). Khi nhu cầu vay vốn thấp, các ngân hàng có xu hướng nắm giữ nhiều tài sản thanh khoản. Ngược lại, lúc nhu cầu vay vốn tăng cao, tất yếu ngân hàng chuyển đổi sang tài sản kém thanh khoản để kỳ vọng mức lợi nhuận cao hơn (Pilbeam, 2005).

Ngoài ra, bằng phương pháp định lượng, Vodova (2011), Bonfim và Kim (2011) khẳng định *tỷ lệ giữa các khoản vay và tiền gửi* càng cao, rủi ro thanh khoản càng lớn. Liên quan tới vấn đề này, tại thị trường Việt Nam, Quách Mạnh Hào (2011) khẳng định nguy cơ mất thanh khoản của các ngân hàng thương mại giai đoạn trước năm 2011 xuất phát từ tình trạng mất cân đối giữa cho vay và tiền gửi về cả quy mô và kỳ hạn. Đồng thời, *tỷ trọng cho vay trung dài hạn và cho vay xây dựng – bất động sản trong tổng dư nợ cho vay* ảnh hưởng đáng kể tới thanh khoản của ngân hàng thương mại (Quách Mạnh Hào, 2011; Hoàng Vũ, 2008). Thành Trung (2012) cho rằng *tốc độ tăng trưởng vốn huy động* cao sẽ giúp ngân hàng thương mại Việt Nam đảm bảo thanh khoản tốt. Tuy vậy, tất cả những đánh giá nêu trên đều chưa được kiểm chứng tin cậy.

Cũng liên quan tới hoạt động tín dụng, *nợ xấu* được xác định có tác động tiêu cực tới khả năng thanh toán do ngân hàng không thu hồi được khoản vay để đáp ứng nhu cầu rút tiền. Tỷ lệ nợ xấu cao còn gây mất lòng tin của người gửi tiền và nhà đầu

tư, dễ dàng dẫn tới tình trạng rút tiền hàng loạt khiến ngân hàng mất thanh khoản. Các bằng chứng thực nghiệm đều cho thấy suy luận trên là đúng đắn (Vodova, 2011; Bonfim và Kim, 2011).

Trên phương diện quản trị, *trình độ của nhà quản lý thanh khoản* tại ngân hàng ảnh hưởng tích cực tới sự thành công của quyết định đầu tư – nếu dư thừa thanh khoản – và mở rộng nguồn hoặc bán tài sản – nếu khả năng thanh toán bị đe dọa. Một cách tổng quát, theo Rose (2001), trình độ của nhà quản lý thanh khoản là thước đo quan trọng về hiệu quả quản lý tổng thể để đạt mục tiêu phát triển bền vững.

Cuối cùng, Nguyen và cộng sự (2012) xác nhận các ngân hàng niêm yết thường nắm giữ tài sản thanh khoản nhiều hơn những ngân hàng chưa niêm yết.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu nghiên cứu

Từ 41 Ngân hàng thương mại của Việt Nam tính đến 31 tháng 12 năm 2013, loại trừ những ngân hàng mới thành lập hoặc hợp nhất với ngân hàng khác khiến dữ liệu tài chính không đảm bảo tính so sánh và những ngân hàng không công bố đủ thông tin cần thiết trong nghiên cứu này, nhóm tác giả xác định mẫu nghiên cứu là 39 ngân hàng thương mại, phạm vi dữ liệu từ năm 2009 đến năm 2013.

3.2. Nguồn thu thập dữ liệu

Báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại và bộ số liệu của Stoxplus.

3.3. Biến số của mô hình

+ *Biến phụ thuộc*: Tình hình thanh khoản của ngân hàng được đo bằng tỷ lệ giữa tài sản thanh khoản so với tổng tài sản (ký hiệu: TSTKSOTTs). Trong đó, tài sản thanh khoản là các tài sản có thời gian và chi phí chuyển thành tiền thấp (Rose, 2001). Cách tính này phù hợp với nghiên cứu của Rose (2001) và theo quy định của IMF (2006), AIA (1996).

+ *Biến độc lập*: gồm những biến đã được các tác giả trong và ngoài nước phát hiện, trình bày trong tổng quan nghiên cứu. Cách xác định và chiều tác động kỳ vọng tới tình hình thanh khoản được thể hiện trong bảng 1.

3.4. Phương pháp xử lý dữ liệu

Áp dụng kỹ thuật hồi quy tuyến tính trên dữ liệu mảng, sử dụng phần mềm hỗ trợ EVIEWS 8.0. Mô hình nghiên cứu có dạng:

$$Y_{it} = \beta_1 X_{it1} + \beta_2 X_{it2} + \dots + \mu_{it}$$

$$Y_{it} = \beta_1 X_{it1} + \beta_2 X_{it2} + \dots + v_t + \varepsilon_{it}$$

với $i = 1, 2, \dots, n$ và $t = 1, 2, \dots, t$

Bảng 1: Danh sách biến độc lập của mô hình nghiên cứu

| TT | Tên và ký hiệu biến | Cách xác định | Chiều tác động kỳ vọng |
|----|---|---|------------------------|
| 1 | Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng – TANGTD | Tăng trưởng tổng dư nợ tín dụng giữa các năm | - |
| 2 | Tỷ lệ an toàn vốn – CAR | Vốn tự có chia tài sản Có rủi ro | - |
| 3 | Tỷ lệ nợ xấu – NOXAU | Nợ xấu chia tổng dư nợ bình quân | - |
| 4 | Tốc độ tăng trưởng vốn huy động – TANGVHD | Tăng trưởng vốn huy động giữa các năm | + |
| 5 | Tỷ lệ cho vay so với tiền gửi – CVAYSOTGUI | Dư nợ cho vay chia tiền gửi tính đến cuối năm | - |
| 6 | Tỷ trọng cho vay trung dài hạn – CVTRUNGDAI | Dư nợ cho vay trung dài hạn chia tổng dư nợ cho vay | - |
| 7 | Trình độ của giám đốc – TRINHDOGD | Trình độ học vấn của giám đốc (tổng giám đốc). Biến giả, = 1 nếu là Cử nhân, = 2 nếu là Thạc sỹ, = 3 nếu là Tiến sỹ | + |
| 8 | Tình trạng niêm yết – NIEMYET | Biến giả, = 1 nếu ngân hàng đã niêm yết, = 0 nếu chưa niêm yết | + |
| 9 | Quy mô – TTS | Tổng tài sản | + |
| 10 | Tỷ trọng cho vay xây dựng và bất động sản – CVXDBDS | Dư nợ cho vay lĩnh vực xây dựng và bất động sản chia tổng dư nợ cho vay | - |

Nguồn: Nghiên cứu của các tác giả

Trong đó: Y_{it} : giá trị của Y cho đối tượng i ở thời điểm t

X_{it1} : giá trị của X_1 cho đối tượng i ở thời điểm t

X_{it2} : giá trị của X_2 cho đối tượng i ở thời điểm t

$\mu_{it} = v_i + \varepsilon_{it}$, sai số của mô hình được tách thành 2 phần: v_i đại diện cho các yếu tố không quan sát được khác nhau giữa các đối tượng nhưng không thay đổi theo thời gian, ε_{it} đại diện cho những yếu tố không quan sát được khác nhau giữa các đối tượng và thay đổi theo thời gian.

4. Kết quả nghiên cứu

Kiểm định Hausman cho thấy phương pháp phù hợp được lựa chọn là tác động cố định (FEM). Các giá trị ước lượng tương ứng được trình bày trong bảng 2.

Mô hình giải thích được 25,14% (qua điều chỉnh) sự thay đổi của tài sản thanh khoản so với tổng tài sản; kiểm định F có Prob = 0,0000 < 0,01 tức là nêu trên thực sự có nghĩa; Log likelihood = 121,2195 thể hiện quan hệ chặt của mô hình chấp nhận được; Durbin-Watson = 1,022 (nằm trong khoảng 1 đến 3) nên mô hình không có khuyết tật tự tương quan. Kết quả ước lượng xác nhận có 6 nhân tố tác động tới tình hình thanh khoản của ngân hàng thương mại Việt Nam:

4.1. Tỷ lệ cho vay so với tiền gửi

Với độ tin cậy là 99%, nhân tố này tác động

ngược chiều đến thanh khoản của ngân hàng. Khi ngân hàng càng cho vay nhiều, đặc biệt nếu tỷ lệ này đạt giá trị >1 nghĩa là lượng tiền gửi không đủ để đáp ứng các cam kết tín dụng của khách hàng, ngân hàng phải sử dụng nguồn vốn bổ sung như đi vay tổ chức tín dụng, ngân hàng Nhà nước. Đây là những nguồn vốn khó huy động, chi phí cao, kỳ hạn ngắn và không chắc chắn được gia hạn nên sẽ gia tăng rủi ro thanh khoản. Thực tế này đã xảy ra đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam thời kỳ 2010 – 2011, khi lãi suất ngắn hạn được đẩy lên cao hơn so với kỳ hạn dài. Phát hiện này phù hợp với nhận định của Moore (2010), Fadare (2011), Vodova (2011), Quách Mạnh Hào (2011).

4.2. Tốc độ tăng trưởng vốn huy động

Với độ tin cậy 95%, nhân tố này có quan hệ thuận chiều với tình hình thanh khoản của ngân hàng, phù hợp với nhận định của Thành Trung (2012). Vốn huy động của các Ngân hàng thương mại Việt Nam thời kỳ 2009 – 2013 tăng bình quân 23,24%/năm. Trong bối cảnh nợ xấu toàn ngành tăng cao, việc mở rộng huy động vốn không chỉ nhằm mục đích cho vay mới, quan trọng hơn, để thanh toán các yêu cầu rút tiền đến hạn và đảm bảo các quy định thanh khoản chặt chẽ của ngân hàng Nhà nước.

4.3. Tỷ trọng cho vay trung dài hạn trong tổng dư nợ

Nhân tố này tác động tiêu cực tới tình hình thanh

Bảng 2. Kết quả ước lượng của mô hình

| Nhân tố | Hệ số hồi quy | Kiểm định t | Xác suất |
|--------------------|---------------|--------------------|----------|
| C | 0,114386 | 2,981444 | 0,0033 |
| CAR | -0,030000 | -0,320517 | 0,7489 |
| CVAYSOTGUI *** | -0,030381 | -3,627914 | 0,0004 |
| TANGTD | 0,013380 | 1,042844 | 0,2984 |
| TANGVHD ** | 0,024475 | 2,009323 | 0,0460 |
| NIEMYET *** | -0,086883 | -2,957330 | 0,0035 |
| TRINHDOGD *** | 0,092962 | 5,409888 | 0,0000 |
| CVTRUNGDAI *** | -0,293957 | -3,961557 | 0,0001 |
| CVXDBDS | 0,059812 | 0,747352 | 0,4558 |
| TTS * | -1,50E-10 | -1,778604 | 0,0770 |
| NOXAU | -0,132001 | -0,908964 | 0,3646 |
| Adjusted R-squared | 0,251452 | | |
| Log likelihood | 121,2195 | | |
| F-statistic | 5,654887 | Durbin-Watson stat | 1,022761 |
| Prob(F-statistic) | 0,000000 | | |

(* $p < 10\%$; ** $p < 5\%$; *** $p < 1\%$)

Nguồn: Nghiên cứu của các tác giả

khoản của ngân hàng (độ tin cậy 99%). Trong giai đoạn 2009 – 2013, giá trị cho vay trung dài hạn chiếm trung bình 47% tổng dư nợ cho vay của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. Theo Quách Mạnh Hào (2011), sự mất cân đối giữa kỳ hạn tiền gửi và cho vay đã và đang trở nên nghiêm trọng. Các khoản cho vay dài hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn và quy mô nhiều hơn so với các khoản tiền gửi có cùng kỳ hạn. Khi chính sách tiền tệ thắt chặt, vòng quay vốn ngắn hạn bị hạn chế nên đứt đoạn, dẫn tới mất khả năng thanh khoản. Hay theo Tô Ngọc Hưng (trích trong Hoàng Vũ, 2008), sự tăng trưởng tín dụng quá nóng đi kèm với cơ cấu đầu tư không hợp lý, tập trung lớn vào đầu tư bất động sản để tối đa hóa lợi nhuận, sẽ phát sinh rủi ro cao khi thị trường đóng băng. Hoạt động này tạo sự mất cân đối về kỳ hạn giữa tài sản có và tài sản nợ do ngân hàng đã sử dụng quá nhiều nguồn vốn ngắn hạn để cho vay dài hạn nên tất yếu tăng rủi ro thanh khoản.

4.4. Tổng tài sản

Trong nghiên cứu này, tổng tài sản được phát hiện có quan hệ nghịch chiều với tính thanh khoản, phù hợp với quan điểm “quá lớn để đổ vỡ” của Iannotta và cộng sự (2007), cũng như các nghiên cứu tương tự được thực hiện bởi Giannotti và cộng

sự (2010), Vodova (2011), Nguyen và cộng sự (2012). Với tình trạng “bao cấp qua tín dụng” đối với khối doanh nghiệp Nhà nước, cùng vị thế độc tôn của hệ thống ngân hàng thương mại trên thị trường tài chính, các ngân hàng thương mại lớn nhất (hiện là ngân hàng quốc doanh hoặc do Nhà nước nắm cổ phần chi phối) tất yếu được bảo trợ về thanh khoản để góp phần thực thi các chính sách kinh tế, cũng như tham gia tái cấu trúc hệ thống tổ chức tín dụng. Điều này phần nào tạo điều kiện cho các ngân hàng đầu tư vào những tài sản rủi ro hơn, có tính thanh khoản thấp.

4.5. Tình trạng niêm yết của ngân hàng trên thị trường chứng khoán

Trái ngược với kết quả nghiên cứu của Nguyen và cộng sự (2012), các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam nắm giữ ít tài sản thanh khoản hơn các ngân hàng chưa niêm yết. Theo số liệu của Stoxplus, 9 ngân hàng hiện đang niêm yết cổ phiếu trên hai sàn chứng khoán không phải là những ngân hàng có tỷ trọng tài sản thanh khoản lớn, cá biệt như BIDV, Vietinbank cũng chỉ duy trì tỷ trọng này ở mức trung bình bằng 30% so với tổng tài sản; trong khi chỉ tiêu này tại các ngân hàng chưa niêm yết như Maritimebank, Techcombank hay

Đồng Á là trên 50%. Nguyên nhân của tình trạng này có thể do đa số các ngân hàng niêm yết đều có quy mô lớn, uy tín lâu dài và khả năng quản lý tài sản tốt (theo Thanh Bình, 2015) nên sẽ dễ dàng huy động vốn bổ sung khi cần thiết. Vì vậy, xu hướng chung là đầu tư vào tài sản nhiều rủi ro hơn thay vì nắm giữ các tài sản thanh khoản.

4.6. Trình độ giám đốc

Với độ tin cậy là 99%, nhân tố này tác động thuận chiều đến tình hình thanh khoản của ngân hàng, đã được Rose (2011) nhận định. Trình độ của giám đốc ngân hàng càng cao, càng nhận thức rõ ràng về những rủi ro đối với thanh khoản trong dài hạn và áp dụng các quyết định thận trọng nhằm đảm bảo phát triển bền vững.

Các biến còn lại chưa đủ căn cứ để khẳng định mối quan hệ với tình hình thanh khoản, cần tiếp tục nghiên cứu, làm rõ.

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm tại 39 ngân hàng thương mại tại Việt Nam giai đoạn 2009 – 2013, cho thấy tình hình thanh khoản có quan hệ thuận chiều với yếu tố tốc độ tăng trưởng vốn huy động, trình độ của giám đốc ngân hàng và có quan hệ nghịch chiều với tổng tài sản, tỷ trọng cho vay trung dài hạn, tỷ lệ cho vay so với tiền gửi và tình trạng niêm yết của ngân hàng. Do đó, để góp phần kiểm soát thanh khoản của ngân hàng thương mại Việt Nam, hướng tới mục tiêu ổn định tài chính tiền tệ quốc gia, các tác giả lưu ý một số vấn đề như sau:

Một là, huy động vốn phù hợp với nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp: Ngoài mục đích đa dạng hóa để giảm chi phí vốn bình quân, tạo sự khác biệt và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường, các ngân hàng thương mại cần tích cực phát triển những công cụ nợ mới để huy động được nhiều hơn nguồn vốn trung dài hạn, đáp ứng nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp. Không nên lạm dụng các nghiệp vụ hoán đổi kỳ hạn, nếu sử dụng phải kết hợp với biện pháp đảm bảo thanh khoản chặt chẽ.

Hai là, tăng trưởng tín dụng phải trong phạm vi kiểm soát và gắn với an toàn thanh khoản: Mặc dù được phép sử dụng 60% vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn song các ngân hàng thương mại không nên sử dụng tối đa hạn mức này để tránh nguy cơ mất thanh khoản nếu kinh tế trong nước và thế giới diễn biến bất thường hoặc có thông tin bất lợi đối với ngân hàng (đặc biệt liên quan tới sự thay đổi

nhân sự cấp cao hoặc năng lực tài chính). Ngược lại, về phía ngân hàng Nhà nước cần áp dụng biện pháp giám sát thanh khoản chặt chẽ và xem xét điều chỉnh giảm tỷ lệ nêu trên khi các ngân hàng đã cân đối được cho vay và huy động.

Ba là, đảm bảo hiệu quả cho vay trung dài hạn đối với lĩnh vực xây dựng – bất động sản: Cho vay trung dài hạn, đối với xây dựng, bất động sản là hoạt động rủi ro song sẽ là lựa chọn tất yếu của các ngân hàng thương mại trong điều kiện hiện nay. Do đó, ngoài nỗ lực của ngân hàng để giám sát chặt chẽ chất lượng khoản vay, Chính phủ cần hỗ trợ cải thiện tính minh bạch của thị trường bất động sản thông qua xây dựng chỉ số giá phù hợp, tăng cường thống kê, báo cáo thông tin về quy hoạch, cấp phép đầu tư dự án, chính sách hỗ trợ tài chính... Việc này cũng góp phần xử lý dứt điểm các khoản nợ xấu của ngân hàng có tài sản đảm bảo là bất động sản.

Bốn là, nâng cao năng lực của nhà quản lý thanh khoản trong ngân hàng: Để đảm bảo thanh khoản, nhà quản lý phải theo sát mọi hoạt động của các phòng, ban liên quan tới việc huy động và sử dụng vốn trong ngân hàng; Chủ động dự báo trước giao dịch của các khách hàng lớn để chủ động đáp ứng, từ đó lập kế hoạch xử lý hiệu quả tình trạng thâm hụt thanh khoản, cũng như sử dụng vốn hợp lý khi thặng dư. Cuối cùng, cần có sự đồng thuận với hội đồng quản trị để nhiệm vụ đảm bảo thanh khoản được xác định rõ ràng về tầm quan trọng và trình tự ưu tiên thực hiện.

Năm là, tăng cường giám sát chặt chẽ, toàn diện hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại, kể cả ngân hàng quy mô lớn và Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối: Để đảm bảo tính bền vững của hệ thống, tránh những đổ vỡ dây chuyền, nghiêm trọng với cả nền kinh tế, nhất thiết, ngân hàng Nhà nước cần tích cực giám sát chặt chẽ, toàn diện hoạt động của cả những ngân hàng thương mại lớn và thuộc sở hữu chi phối của Nhà nước. Tách bạch quyền quản lý, giám sát với sở hữu tại những ngân hàng này, tiến tới xóa bỏ các quy chế riêng, tình trạng “bao cấp qua tín dụng”.

Với việc thực thi tích cực và đồng bộ các giải pháp nêu trên, tình hình thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam sẽ được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo lưu thông vốn hiệu quả cho nền kinh tế, góp phần ổn định an ninh tài chính quốc gia. □

PHỤ LỤC. Kết quả kiểm định Hausman

---- Coefficients ----

| | (b) | (B) | (b-B) | sqrt(diag(V_b-V_B)) |
|------------|------------|------------|------------|---------------------|
| | tdcd | . | Difference | S.E. |
| CAR | -0,0041279 | -0,0035785 | 0,0018007 | 0,0230209 |
| CVAYSOTGUI | -0,0573528 | -0,0045493 | -0,0953435 | 0,0345267 |
| TANGTD | 0,011502 | 0,3426870 | -0,0529767 | 0,0171213 |
| TANGVONHD | 0,0207249 | 0,0052131 | 0,0103892 | 0,0131002 |
| NIEMYET | 0,0372757 | -0,0474712 | 0,0420229 | 0,0120561 |
| TRINHDOGD | 0,0221034 | 0,7532641 | 0,0245603 | 0,0223161 |
| CVTRUNGDAI | 0,0076512 | 0,0021823 | 0,0053431 | 0,0022145 |
| CVXDBDS | 0,04371281 | 0,0007622 | 0,0310992 | 0,0089122 |
| TTS | 0,00116613 | 0,0164421 | 0,0010552 | 0,0098011 |
| NOXAU | 0,03182623 | 0,0003322 | 0,0115892 | 0,0074065 |

b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg

B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

$$\begin{aligned}\text{chi2 (8)} &= (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B) \\ &= 22,14\end{aligned}$$

$$\text{Prob} > \text{chi2} = 0,00025$$

(V_b-V_B is not positive definite)

Giá trị prob = 0,00025 < 0,005 nên với mức ý nghĩa 5%, thừa nhận giả thuyết Ho, lựa chọn mô hình FEM.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Lời thừa nhận/cảm ơn: Bài viết thuộc đề tài KX01.15/11-15: “An ninh tài chính tiền tệ của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế”

Tài liệu tham khảo

- AIA (1996), ‘CAMEL Approach to Bank Analysis by AIA 1996’, *Credit Risk Management of New York*, Unpublished paper.
- Allen, F. và Gale, D. (2004), ‘Financial intermediaries and markets’, *Journal of Econometrica*, số 72, trang 1023-1061.
- Berger, A.N. và Bouwman, C.H.S (2009), ‘Bank liquidity creation’, *Review of Financial Studies*, số 22, tập 9, trang 3779-3837.
- Bonfim, D. và Kim, M. (2011), ‘Systemic liquidity risk’, *Financial Stability Report*, tháng 11 năm 2012, trang 77-95.
- Diamond, D.W. và Rajan, R.G. (2005), ‘Liquidity shortages and banking crises’, *Journal of Finance*, số 60, tập 2, trang 615-647.
- Duttweiler, R. (2008, 2009), ‘Managing liquidity in banks: A top down approach’, Wiley & Sons, West Sussex, United Kingdom.
- Fadare, S. (2011), ‘Banking Crisis and Financial Stability in Nigeria’, *International Research Journal of Finance and Economics*, số 63, trang 1450-2887
- Giannotti, C., Gibilaro, L. và Mattarocci, G. (2010), ‘Liquidity Risk Exposure for Specialized and Unspe-cialized Real Estate Banks: Evidence from the Italian Market’, *Journal of Property Investment and Finance*, số 29, tập 2, trang 98-114.
- Gorton, G. và Winton, A. (2000), ‘Liquidity provision, bank capital, and the macro economy’, *University of Minnesota*, Working Paper, Minneapolis.
- Hoàng Vũ (2008), *Ngân hàng: Khó khăn thanh khoản do đâu?*, truy cập lần cuối ngày 13 tháng 7 năm 2015, <<http://vneconomy.vn/tai-chinh/ngan-hang-kho-khan-thanh-khoan-do-dau-58103.htm>>.

- Iannotta, G., Nocera, G. và Sironi, A. (2007), ‘Ownership Structure, Risk and Performance in the European Banking Industry’, *Journal of Banking & Finance*, số 31, trang 2127-2149.
- IMF (2006), *Financial Soundness Indicators: Compilation Guide*, truy cập lần cuối ngày 2 tháng 7 năm 2015, từ <<http://www.imf.org/external/pubs/ft/fsi/guide/2006/index.htm>>.
- Lê Xuân Sang (2002), ‘Tác động của hội nhập kinh tế đối với an ninh tài chính Việt Nam’, Đề tài nhánh của đề tài cấp nhà nước của Tào Hữu Phùng “Các giải pháp bảo đảm an ninh tài chính Việt Nam trong bối cảnh hội nhập”, Bộ Tài chính, Hà Nội.
- Moore, W. (2010), ‘How do financial crises affect commercial bank liquidity? Evidence from Latin America and the Caribbean’, *MPRA Paper*, số 21473.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2014), *Thông tư 36/2014/TT-NHNN quy định về giới hạn, tỷ lệ an toàn trong hoạt động của TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài*, ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2014.
- Nguyen, M., Skully, M. và Perera, S. (2012), ‘Bank Market Power and Liquidity, Evidence from 113 De-veloped and Developing Countries’, 25th Australasian Finance and Banking Conference 2012, truy cập lần cuối ngày 2 tháng 7 năm 2015, từ <http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=2136743>.
- Quách Mạnh Hào (2011), ‘Những điểm yếu của hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay’, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế về Tài cấu trúc hệ thống ngân hàng, kinh nghiệm quốc tế và hàm ý cho Việt Nam*, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, trang 139 – 146.
- Rauch, C. Steffen, S., Hackethal, A. và Tyrell, M. (2008), ‘Determinants of bank liquidity creation - evidence from savings banks’, *Working Paper: German*.
- Repullo, R. (2004), ‘Capital requirements, market power, and risk taking in banking’, *Journal of Financial Intermediation*, số 13, trang 156-182.
- Rose, P.S. (2001), *Quản trị ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- Pilbeam, K. (2005), *Finance and Financial markets*, xuất bản lần 2, Palgrave Macmillan, New York.
- Thakor, V. (1996), ‘Capital requirements, monetary policy, and aggregate bank lending: theory and empirical evidence’, *Journal of Finance*, số 51, trang 279-324.
- Thanh Bình (2015), *Nhóm ngân hàng niêm yết: Lực đẩy mạnh mẽ cho đoàn tàu tăng tốc*, truy cập ngày lần cuối ngày 2 tháng 7 năm 2015, từ <<http://thoibaonganhang.vn/nhom-ngan-hang-niem-yet-luc-day-manh-me-cho-doan-tau-tang-toc-30926.html>>.
- Thành Trung (2012), *Ngân hàng và nỗi lo thanh khoản cuối năm*, truy cập ngày lần cuối ngày 1 tháng 7 năm 2015, từ <<http://petrotimes.vn/ngan-hang-va-noi-lo-ngai-thanh-khoan-cuoi-nam-65314.html>>.
- Trương Quang Thông và Phạm Minh Tiến (2014), ‘Các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản, trường hợp các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam’, *Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ*, số 21, từ trang 33 đến trang 38.
- Valla, N. và Saes-Escorbiac, B. (2006), ‘Bank liquidity and financial stability’, *Banque de France Financial Stability Review*, số 9, trang 89-104.
- Vodova, P. (2011), ‘Liquidity of Czech commercial banks and its determinants’, *International journal of mathematical models and methods in applied science*, số 5, trang 1060-1067.

Thông tin tác giả:

* **Trương Thị Hoài Linh**, Tiến sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Ngân hàng – Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân
- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Ngân hàng tài chính
- Tạp chí tiêu biểu từng đăng tài công trình: *Kinh tế & Phát triển*, *Ngân hàng*
- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: hoailinh3005@yahoo.com

****Phan Hồng Mai**, Tiến sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Ngân hàng – Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân
- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Ngân hàng – Tài chính
- Tạp chí tiêu biểu từng đăng tài công trình: *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*
- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: hongmaiktqd@yahoo.com